

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên	
Ông: Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Ông: Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 08/09/2016
Ông: Phạm Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/09/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trịnh Văn Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông: Mai Tất Lã	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 26 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tổng Công ty chưa ghi nhận trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường cho hầu hết các mỏ do chưa có cơ sở để tính toán, trích trước chi phí và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico) bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách kế toán này tại Thuyết minh số 2.7.
- Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 nên Tổng Công ty đã lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán đầu tiên sau cổ phần hóa là từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 theo yêu cầu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.754.492.507.274	1.811.453.263.427
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	164.992.351.076	240.270.114.857
111	1. Tiền		106.417.331.900	177.799.100.932
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.575.019.176	62.471.013.925
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		313.036.414.243	354.403.557.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	240.469.383.890	284.494.538.870
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	53.561.681.618	53.046.957.719
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	29.432.554.251	25.489.651.298
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.899.574.995)	(8.627.590.427)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	3.472.369.479	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.157.320.592.495	1.171.584.344.927
141	1. Hàng tồn kho		1.175.550.457.285	1.179.224.650.295
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.229.864.790)	(7.640.305.368)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.143.149.460	45.195.246.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	57.323.337.899	7.166.925.269
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.205.012.591	33.030.184.434
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.614.798.970	4.862.538.942
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	135.597.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.756.207.248.169	4.361.556.185.807
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.414.819.528	197.595.420.613
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	327.752.615.402	167.879.593.800
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	37.662.204.126	29.715.826.813
220	II. Tài sản cố định		3.161.402.616.036	1.563.029.550.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.107.118.243.478	1.500.793.972.810
222	- Nguyên giá		5.637.046.461.626	3.648.702.334.668
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.529.928.218.148)	(2.147.908.361.858)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	22.198.818.006	26.634.115.148
225	- Nguyên giá		31.240.164.719	100.783.037.481
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.041.346.713)	(74.148.922.333)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	32.085.554.552	35.601.462.291
228	- Nguyên giá		47.413.896.175	47.265.896.175
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.328.341.623)	(11.664.433.884)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		823.612.801.366	2.230.033.794.985
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	823.612.801.366	2.230.033.794.985
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	52.524.591.421	59.021.124.155
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.968.116.437	17.798.024.515
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.243.345.640	42.243.345.640
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.686.870.656)	(1.020.246.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		353.252.419.818	311.876.295.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	348.264.987.361	304.431.510.734
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	1.478.412.564
269	3. Lợi thế thương mại		4.987.432.457	5.966.372.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.510.699.755.443	6.173.009.449.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

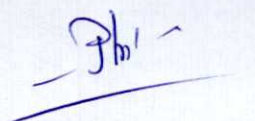
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.008.750.529.620	3.672.319.100.330
310	I. Nợ ngắn hạn		1.750.069.765.862	1.943.739.416.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	594.102.052.719	582.361.457.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	17.516.014.836	86.295.933.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	132.182.515.631	167.840.462.524
314	4. Phải trả người lao động		111.456.996.093	104.690.131.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	44.964.512.596	36.508.322.522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	708.663.636	90.757.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	147.761.007.625	239.408.313.547
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	664.033.904.040	686.063.380.229
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	2.927.037.476	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.417.061.210	40.480.657.842
330	II. Nợ dài hạn		2.258.680.763.758	1.728.579.683.733
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	1.444.090.990	1.037.363.662
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	6.930.329.141	12.091.439.494
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.243.662.421.696	1.714.411.212.360
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	6.643.921.931	1.039.668.217
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.501.949.225.823	2.500.690.348.904
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.435.878.036.788	2.432.240.125.892
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(18.526.876.947)	(21.755.438.991)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.263.853.841	12.357.943.276
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		470.019.311	521.019.311
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.034.060.241	(3.719.274.441)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(472.659.748)	(27.479.295.158)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		85.506.719.990	23.760.020.717
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		359.636.980.342	444.835.876.737
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		66.071.189.035	68.450.223.012
431	1. Nguồn kinh phí		17.815.695.267	14.836.284.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		48.255.493.768	53.613.939.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.510.699.755.443	6.173.009.449.234

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Tổng Giám đốc



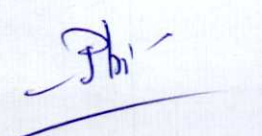
Nguyễn Tiên Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.918.002.180.924	3.538.170.262.369
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.200.000	54.228.205
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.917.998.980.924	3.538.116.034.164
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.388.890.152.060	3.058.613.097.958
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		529.108.828.864	479.502.936.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	45.807.746.924	10.991.420.530
22	7. Chi phí tài chính	29	190.891.495.759	213.499.789.217
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		160.220.654.803	67.801.476.596
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	46.255.045.456	36.745.221.985
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	322.099.859.628	234.912.698.574
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.670.174.945	5.336.646.960
31	12. Thu nhập khác	32	33.810.894.602	50.390.930.922
32	13. Chi phí khác	33	17.517.752.057	51.943.882.579
40	14. Lợi nhuận khác		16.293.142.545	(1.552.951.657)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.963.317.490	3.783.695.303
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	22.150.355.148	17.497.096.675
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	1.478.412.564	46.671.199
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.334.549.778	(13.760.072.571)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		86.671.690.525	24.644.048.992
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(78.337.140.747)	(38.404.121.563)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	433	

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng




Ngô Quốc Trung

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.963.317.490	3.783.695.303
	2. Điều chỉnh cho các khoản		505.715.993.699	385.896.702.290
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		329.786.989.342	230.543.521.979
03	- Các khoản dự phòng		39.562.615.303	34.409.031.471
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.475.837.876	45.140.143.348
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.330.103.625)	8.002.528.896
06	- Chi phí lãi vay		160.220.654.803	67.801.476.596
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		537.679.311.189	389.680.397.593
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(100.855.471.675)	(187.783.863.477)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.194.191.940)	(27.934.321.515)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		47.692.802.758	33.923.922.754
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(93.467.797.253)	2.010.532.418
14	- Tiền lãi vay đã trả		(149.225.883.547)	(85.030.149.099)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.161.075.809)	(15.472.949.508)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.174.697.865	72.732.793.072
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.098.738.566)	(142.956.642.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.543.653.022	39.169.720.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(841.140.842.075)	(719.400.136.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.170.467.299	32.461.986.702
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.539.490.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.076.606.593	3.089.275.223
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.426.471.652	3.009.389.121
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(790.467.296.531)	(676.299.995.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		21.592.000.000	40.497.939.457
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.720.200.768.029	2.415.135.520.665
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.172.351.461.235)	(1.763.739.267.348)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.478.193.385)	(20.882.132.166)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.315.450.000)	(2.915.652.872)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		536.647.663.409	668.096.407.736
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(75.275.980.100)	30.966.132.231

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.270.114.857	209.304.778.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.783.681)	(796.166)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>164.992.351.076</u>	<u>240.270.114.857</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Linh

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Ngày 01/01/2016, Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng của Công ty con - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico chính thức đi vào hoạt động. Theo đó, Công ty con đã tạm tăng tài sản cố định đối với khu liên hợp này với nguyên giá tạm tăng là 1.688.468.198.415 VND. Điều này dẫn tới Tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tăng mạnh so với đầu năm và Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang giảm mạnh tương ứng đồng thời góp phần làm doanh thu, giá vốn của Tổng Công ty năm nay tăng so với năm trước.
- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất - Vimico (Công ty con) cùng với hai Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản dẫn tới Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh so với năm 2015.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC (Công ty con của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên -	Bắc Kạn	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	75,00%	75,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	Tuyên Quang	53,78%	53,78%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,00%	55,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

+ Công ty Cổ phần Địa ốc và Khoáng sản - Hà Nội TKV	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Cao Bằng Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4	Nghệ An	34,86%	46,48%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi tiêu thức phân bổ đối với chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị so với năm trước. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị được phân bổ theo thời gian từ khi sửa chữa lớn hoàn thành đến lần dự kiến sửa chữa tiếp theo thay vì được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh như năm trước.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ trước và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty mẹ - Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.314.378.469	1.923.640.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.102.953.431	175.868.210.006
Tiền đang chuyển	-	7.250.000
Các khoản tương đương tiền	58.575.019.176	62.471.013.925
	<u>164.992.351.076</u>	<u>240.270.114.857</u>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 58.575.0019.176 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh (*) (1)	0,00%	0,00%	27,47%	27,47%
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (*) (1)	0,00%	0,00%	30,00%	30,00%
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (*)	48,31%	48,31%	48,31%	48,31%
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4 (2)	34,86%	46,48%	34,86%	46,48%
Đầu tư vào công ty liên doanh				
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (2) (3)	20,40%	50,00%	20,40%	50,00%
		1.020.246.000		1.020.246.000
		1.020.246.000		1.020.246.000
		14.968.116.437		17.798.024.515

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 43.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
- Công ty Cổ phần Dixxit Việt Nam (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO	105.000.000	-	105.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tự - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyễn (4)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	2.466.844.872	62.263.888.507
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	42.119.457.277	33.953.017.431
- Công ty Cổ phần Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt	28.255.267.377	11.293.592.302
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	-	21.703.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	44.757.085.184	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.862.400.000	25.918.643.795
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV	2.033.856.000	12.523.902.320
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.678.400.000	11.602.187.057
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	17.642.396.498	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	7.475.463.141	10.991.607.552
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.178.213.541	94.244.699.905

240.469.383.890 284.494.538.870

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

110.076.783.321 55.316.182.050

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Quang Thành Đạt	-	-	5.930.771.619	-
- Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hồng Diệp	-	-	10.780.588.403	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	-	3.080.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Trường Thành	5.180.656.246	-	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	6.634.350.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.328.519.754	-	1.192.747.638	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	9.701.832.907	-	979.065.423	-
- Các khoản trả trước người bán khác	27.716.322.711	-	31.083.784.636	-
	53.561.681.618	-	53.046.957.719	-
b) Dài hạn				
- Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim	-	-	9.668.376.600	-
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	190.398.035.752	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (2)	137.354.579.650	-	158.211.217.200	-
	327.752.615.402	-	167.879.593.800	-

(1) Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

(2) Ứng trước theo Hợp đồng số 118/2015/HĐ-VIMICO ngày 16/7/2015 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Liên danh Viện Khoa học và Công nghệ mỏ Luyện kim - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam về việc thực hiện gói thầu số 20 "Lập thiết kế - dự toán, cung cấp và lắp đặt thiết bị phân tuyển khoáng" thuộc Dự án: Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 635 ngày kể từ ngày bắt đầu tính tiến độ.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	2.234.546.349	-	2.234.546.349	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.396.083.050	-	911.782.464	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	-	-	202.285.709	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	221.793.636	-	385.735.520	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	97.858.170	-	2.482.331.629	-
- Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	704.881.821	-	2.440.182.861	-
- Phải thu các đội sản xuất về tiền tạm ứng lương, chi phí	717.018.226	-	783.923.296	-
- Phải thu BQL Dự án KCN Tăng Loong về kinh phí hỗ trợ di dân	-	-	2.434.039.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	801.727.655	(229.188.644)	480.854.114	-
- Phải thu Tập đoàn tiền nghỉ chế độ 652	77.045.913	-	77.045.913	-
- Tạm ứng	7.141.621.086	-	4.504.479.564	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	862.979.743	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	10.451.200.000	-	444.000.762	-
- Phải thu khác	5.088.778.345	-	7.245.464.374	-
	29.432.554.251	(229.188.644)	25.489.651.298	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	37.662.204.126	-	29.715.826.813	-
	37.662.204.126	-	29.715.826.813	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2016 là Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 3.472.369.479 VND của công trình cung cấp lắp đặt và vận hành chạy thử dây chuyền thiết bị tuyển quặng mangan tại Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico, thực hiện theo hợp đồng ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Chế biến Khoáng sản T&T Hà Giang. Tuy nhiên khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2016 thì tài sản hiện không còn trên thực tế. Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty chưa lập hội đồng xử lý tài sản thiếu này. ✕

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản Mimexco</i>	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
<i>Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát</i>	4.769.234.489	-	5.329.494.923	-
<i>Công ty Cổ phần Nhật Anh</i>	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5</i>	229.188.644	-	229.188.644	-
<i>Công ty TNHH Quang Trung</i>	-	-	5.678.035.920	1.703.410.776
<i>Các công ty khác</i>	9.174.670.729	2.645.773.662	4.134.526.681	750.308.048
	16.545.348.657	2.645.773.662	17.743.500.963	2.453.718.824

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	137.308.622.587	(3.039.573.613)	247.720.757.409	(3.182.391.899)
- Công cụ, dụng cụ	3.419.472.860	-	8.710.340.309	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	507.791.709.694	-	459.950.402.529	-
- Thành phẩm	526.928.666.764	(15.190.291.177)	391.836.462.790	(4.457.913.469)
- Hàng hóa	101.985.380	-	14.246.952.595	-
- Hàng gửi bán	-	-	56.759.734.663	-
	1.175.550.457.285	(18.229.864.790)	1.179.224.650.295	(7.640.305.368)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm	-	709.266.000
Máy tời 5 tấn JK	-	499.082.000
Máy nén khí	-	210.184.000
- Xây dựng cơ bản	822.843.512.889	2.229.324.528.985
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (1)	165.395.969.808	140.017.224.577
Dự án mở rộng nâng công suất Mô tuyển Đồng Sin Quyền (2)	229.531.126.463	27.679.476.601
Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	23.441.585.161	21.483.462.806
Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	113.237.164.393	84.435.921.571
Dự án khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng	15.881.239.733	1.766.636.956.316
Dự án Mỏ sắt Nà Rua Cao Bằng (4)	148.040.599.603	59.920.180.459
Dự án thăm dò Ăngtimoan	10.608.549.505	11.091.332.914
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên	18.940.392.944	33.946.366.372
Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	16.354.106.351	16.053.703.498
Dự án hoàn thiện dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích	13.631.818.182	13.631.818.182
Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	24.147.464.569	24.127.464.569
Công trình thăm dò vàng AVAO	7.368.472.104	6.795.679.594
Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	26.665.860.329	2.499.492.602
Các công trình khác	9.599.163.744	4.079.288.596
- Sửa chữa lớn	769.288.477	-
	823.612.801.366	2.230.033.794.985

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564.738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009, dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2017.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927.534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015, dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 3 năm 2018.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng. Dự án dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2018.

(4) Dự án thực hiện theo Quyết định số 52/QĐ-HĐQT ngày 30/5/2011 và Quyết định số 80/QĐ-HĐQT ngày 26/10/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico với tổng mức đầu tư là 555.681.754.000. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2013, dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2017.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	1.741.660.277.241	1.341.612.362.053	538.601.529.559	26.783.165.815	45.000.000	3.648.702.334.668					
- Mua trong năm	341.638.000	40.094.447.582	152.916.096.533	1.155.084.546	-	194.507.266.661					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	442.407.870.921	1.299.269.163.488	801.449.584	27.677.393	-	1.742.506.161.386					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.484.294.182	57.058.578.580	-	-	69.542.872.762					
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	10.301.549.828	-	-	-	-	10.301.549.828					
- Phân loại lại TSCĐ	(124.134.788)	(4.746.060.004)	4.463.220.000	61.413.636	345.561.156	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.126.100.103)	(2.875.868.414)	(6.835.105.285)	-	-	(11.837.073.802)					
- Giảm TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí theo KTN	(3.053.574.625)	-	-	-	-	(3.053.574.625)					
- Giảm do thanh lý công ty con	(8.470.793.527)	(1.314.451.810)	(3.675.800.824)	(162.029.091)	-	(13.623.075.252)					
Số dư cuối năm	2.180.936.732.947	2.684.523.887.077	743.329.968.147	27.865.312.299	390.561.156	5.637.046.461.626					
Hao mòn TSCĐ											
Số dư đầu năm	952.164.281.347	865.997.642.444	310.219.593.071	19.481.844.996	45.000.000	2.147.908.361.858					
- Khấu hao trong năm	121.962.756.340	154.694.300.304	43.459.390.222	2.158.771.222	57.593.526	322.332.811.614					
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí và quỹ KTPL	13.072.491.874	423.460.008	53.284.260	100.060.355	-	13.649.296.497					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	11.847.872.075	57.058.578.580	-	-	68.906.450.655					
- Phân loại lại nhóm TSCĐ	(277.821.868)	(3.784.670.820)	3.837.521.568	17.282.064	207.689.056	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.006.138.438)	(2.453.035.013)	(5.499.519.221)	-	-	(9.958.692.672)					
- Giảm do thanh lý công ty con	(8.289.653.591)	(1.269.133.930)	(3.244.665.920)	(106.556.363)	-	(12.910.009.804)					
Số dư cuối năm	1.076.625.915.664	1.025.456.435.068	405.884.182.560	21.651.402.274	310.282.582	2.529.928.218.148					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	789.495.995.894	475.614.719.609	228.381.936.488	7.301.320.819	-	1.500.793.972.810					
Tại ngày cuối năm	1.104.310.817.283	1.659.067.452.009	337.445.785.587	6.213.910.025	80.278.574	3.107.118.243.478					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.988.392.087.507 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 502.846.229.510 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.724.458.901	57.058.578.580	100.783.037.481
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.484.294.182)	(57.058.578.580)	(69.542.872.762)
Số dư cuối năm	31.240.164.719	-	31.240.164.719
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.090.343.753	57.058.578.580	74.148.922.333
- Khấu hao trong năm	3.798.875.035	-	3.798.875.035
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.847.872.075)	(57.058.578.580)	(68.906.450.655)
Số dư cuối năm	9.041.346.713	-	9.041.346.713
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.634.115.148	-	26.634.115.148
Tại ngày cuối năm	22.198.818.006	-	22.198.818.006

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép, giấy nhượng quyền VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.460.009.782	21.795.322.074	1.010.564.319	47.265.896.175
- Mua trong năm	-	-	148.000.000	148.000.000
Số dư cuối năm	24.460.009.782	21.795.322.074	1.158.564.319	47.413.896.175
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.410.462.182	8.298.581.569	955.390.133	11.664.433.884
- Khấu hao trong năm	186.797.696	3.209.797.661	76.836.190	3.473.431.547
- Hao mòn ghi giảm nguồn kinh phí	190.476.192	-	-	190.476.192
Số dư cuối năm	2.787.736.070	11.508.379.230	1.032.226.323	15.328.341.623
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.049.547.600	13.496.740.505	55.174.186	35.601.462.291
Tại ngày cuối năm	21.672.273.712	10.286.942.844	126.337.996	32.085.554.552

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 750.404.319 VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	50.485.341.183	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6.393.413.812	7.024.402.746
- Chi phí mua bảo hiểm	430.673.620	-
- Các khoản khác	13.909.284	142.522.523
	<u>57.323.337.899</u>	<u>7.166.925.269</u>
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	55.617.757.744	61.797.508.604
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.159.466.033	17.640.467.413
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	32.344.565.366	9.505.538.276
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	101.355.493.967	80.594.188.484
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	32.830.443.926	25.277.398.477
- Chi phí tư vấn đầu tư Xây dựng cơ bản Mỏ	7.176.690.008	8.201.931.440
- Chi phí đền bù Giải phóng mặt bằng Dự án Mỏ	16.154.250.193	21.830.823.316
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kèm điện phân Thái Nguyên	2.997.481.900	3.722.053.440
- Phí dịch vụ đào tạo kỹ thuật tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico (3)	20.692.591.378	-
- Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai	17.290.949.269	29.915.206.050
- Chi phí liên quan đến khai thác mỏ đá hoa trắng Liễu Đô - Lục Yên	8.237.857.992	7.688.939.034
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	27.387.346.769	22.595.762.848
- Các khoản khác	11.020.092.817	15.661.693.353
	<u>348.264.987.361</u>	<u>304.431.510.734</u>

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, số đã phân bổ vào chi phí năm 2016 là 6.179.750.860 đồng.

(2) Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của Bộ Tài nguyên Môi trường. Theo đó Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác, Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

(3) Chi phí tư vấn dịch vụ kỹ thuật theo hợp đồng 173/2015/DVKT ngày 31/12/2015 được Gang thép Cao Bằng (bên A) ký với Công ty Tập đoàn Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc (bên B) về việc bên B cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho việc vận hành nhà máy, xây dựng kiện toàn các chế độ quản lý nhà máy, hỗ trợ xây dựng và hình thành hệ thống điều độ sản xuất, hỗ trợ xây dựng hoàn thiện chế độ sát hạch quản lý giá thành vận hành sản xuất, hướng dẫn thành lập đội ngũ kiểm tra sửa chữa linh hoạt và hiệu quả; phụ trách đào tạo về lý thuyết và kỹ năng vận hành thực tế cho nhân viên sản xuất của bên A. Công ty đã thanh toán 26.608.024.505 đồng và phân bổ trong 36 tháng, số trích vào chi phí năm 2016 là 5.915.433.127 đồng, số còn lại phân bổ cho các năm tiếp theo là 20.692.591.378 đồng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	619.433.455.285	619.433.455.285	1.821.117.502.046	2.016.232.246.360	39.581.834.181	384.736.876.790
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	66.629.924.944	66.629.924.944	290.097.200.674	77.430.098.368	-	279.297.027.250
	686.063.380.229	686.063.380.229	2.111.214.702.720	2.093.662.344.728	39.581.834.181	664.033.904.040
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.754.315.458.655	1.754.315.458.655	917.329.450.201	156.119.214.875	-	2.515.525.693.981
- Nợ thuế tài chính dài hạn	26.725.678.649	26.725.678.649	186.269.701	19.478.193.385	-	7.433.754.965
	1.781.041.137.304	1.781.041.137.304	917.515.719.902	175.597.408.260	-	2.522.959.448.946
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(66.629.924.944)	(66.629.924.944)	(290.097.200.674)	(77.430.098.368)	-	(279.297.027.250)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.714.411.212.360	1.714.411.212.360				2.243.662.421.696

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2016	01/01/2016
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Số Giao dịch 3	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	205.000.000.000	473.555.806.208
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	5,3%	Tin chấp	-	33.555.806.208
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	50.000.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	125.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	30.000.000.000	-
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	43.943.475.102
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Đồn	VND	7,0%	Tài sản đảm bảo	-	16.943.475.102
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.100.000.000	7.000.000.000
Ông Mai Văn Thành	VND	10,5%	Tin chấp	-	7.000.000.000
4. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phù Quý	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.000.000.000	21.809.879.681
Vay cá nhân	VND	7,3% - 12%	Tin chấp	-	865.879.681

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
5. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				5.114.359.541	7.604.018.455		
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	VND	8,0%	Tin chấp	3.710.161.741	3.768.490.834		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	VND	8,0%	Tin chấp	1.404.197.800	3.835.527.621		
6. Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico				9.334.264.588	21.800.603.341		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	VND	7,0%	Tài sản đảm bảo	-	1.800.603.341		
7. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				170.522.517.249	-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	170.522.517.249	-		
8. Công ty Cổ phần Vật tư Mô địa chất - Vimico (*)				-	75.719.672.498		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	7,0%	Tin chấp	-	19.960.120.650		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	8,7% - 8,9%	Tài sản đảm bảo	-	40.959.551.848		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6,6%	Tài sản đảm bảo	-	14.800.000.000		
				384.736.876.790	619.433.455.285		

(*) Cuối năm Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị này nên không còn số dư vay liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31/12/2016		01/01/2016	
						VND	VND	VND	VND
1. Công ty mẹ									
- Văn phòng Tổng Công ty						148.436.946.621	1.018.076.820.645	467.380.937.720	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản đảm bảo	99.963.317.680	139.963.317.680	989.755.571.941	435.785.799.852	
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	40.000.000.000	40.000.000.000	90.000.000.000	36.191.971.970	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	-	-	-	480.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	12,0%	2018	Tài sản đảm bảo	-	-	-	9.820.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2028	Tài sản đảm bảo	-	-	199.999.998.505	-	

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31/12/2016		01/01/2016	
						VND	VND	VND	VND
- Công ty Mô tuyến đồng Sìn Quyền Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	3.776.200.000	11.670.194.000	1.687.562.000	1.774.200.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	3.085.000.000	10.587.194.000	9.913.362.000		
- Công ty Luyện đồng Lào Cai Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Huyện Bảo Thắng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản đảm bảo	4.697.428.941	16.651.054.704	19.907.575.868	2.010.398.000	
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	1.400.000.000	4.200.000.000	5.600.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	3.189.530.941	12.343.156.704	12.297.177.868		
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015 - 2017	Tài sản đảm bảo	18.838.644.400	30.693.094.400	21.767.588.800	15.484.700.000	
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	-	-	2.411.100.000		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2010	Tài sản đảm bảo	8.800.000.000	15.800.000.000	-		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Đồn	VND	10,0%	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	3.358.044.400	8.212.494.400	3.871.788.800		
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản đảm bảo	1.897.500.000	3.840.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản đảm bảo	1.500.000.000	2.250.000.000	3.750.000.000		
4. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phù Quỳnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	397.500.000	1.590.000.000	4.130.470.400	4.130.470.400	

Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31/12/2016	
					VND	VND
5. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico						
Ngân hàng TMCP Dầu tự và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	5.350.000.000	10.524.350.000	11.218.516.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2018	Tài sản đảm bảo	2.300.000.000	2.300.000.000	4.420.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	1.050.000.000	2.028.100.000	3.428.100.000
7. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico						
Ngân hàng TMCP Dầu tự và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản đảm bảo	96.203.393.102	1.447.724.286.737	1.246.067.945.735
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	3,5%	2026	Tài sản đảm bảo	50.000.000.000	523.656.423.785	449.308.929.119
8. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	8,50%	2021	Bảo lãnh	46.203.393.102	924.067.862.952	796.759.016.616
Bà Phạm Thủy Nga	9,50%	2019	Tín chấp	1.301.231.252	4.667.142.200	-
				-	2.500.000.000	-
				272.027.715.375	2.515.525.693.981	1.754.315.458.655

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31/12/2016	
					VND	VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	-	-	10.106.248.484
2. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	6.822.911.875	6.876.254.965	15.154.258.965
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	446.400.000	557.500.000	1.465.171.200
				7.269.311.875	7.433.754.965	26.725.678.649

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	17.915.392.844	17.915.392.844	24.843.380.193	24.843.380.193
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.170.053.022	14.170.053.022	764.958.600	764.958.600
- Công ty TNHH Thương Thành	14.692.199.187	14.692.199.187	33.629.542.519	33.629.542.519
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	3.018.852.060	3.018.852.060	13.748.025.061	13.748.025.061
- Công ty Hữu hạn Tập đoàn Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	15.601.495.700	15.601.495.700	159.526.180.783	159.526.180.783
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.048.365.000	2.048.365.000	28.677.110.000	28.677.110.000
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	-	-	7.501.250.104	7.501.250.104
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	84.814.132.150	84.814.132.150	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	40.504.092.438	40.504.092.438	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	14.175.127.663	14.175.127.663	54.116.700	54.116.700
- Công ty TNHH Hồng Long	5.419.572.843	5.419.572.843	6.419.572.843	6.419.572.843
- Chi nhánh Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	13.798.313.102	13.798.313.102	4.404.492.826	4.404.492.826
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Shenyang San Yutian	-	-	62.146.251.160	62.146.251.160
- Công ty TNHH Hằng Dụ	-	-	11.136.109.655	11.136.109.655
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Thành	-	-	38.936.682.080	38.936.682.080
- Phải trả các đối tượng khác	367.944.456.710	367.944.456.710	190.573.784.939	190.573.784.939
	594.102.052.719	594.102.052.719	582.361.457.463	582.361.457.463
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	45.541.875.074	45.541.875.074	41.493.665.918	41.493.665.918
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời	-	47.954.136.000
- Công ty Than Thống Nhất	-	5.387.777.736
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	24.533.743.588
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện 1	2.162.823.802	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	2.681.464.005	-
- Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng Hoàng Gia Lào Cai	4.050.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	876.856.339
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.621.727.029	7.543.419.795
	17.516.014.836	86.295.933.458

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thanh lý công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	27.232.622.955	170.207.668.189	169.938.941.880	-	-	27.501.349.264
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.902.998.940	3.902.998.940	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.854.478.193	8.499.415.650	22.150.355.148	9.161.075.809	69.362.121	706.849.608	18.271.704.283
- Thuế thu nhập cá nhân	316.359.328	530.099.650	2.524.466.287	1.881.329.461	(4.455.814)	106.046.241	967.379.203
- Thuế tài nguyên	270.000	35.791.686.995	224.589.057.636	240.738.690.123	-	7.358.885.730	27.000.670.238
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	691.431.421	87.294.413	16.019.754.461	14.681.953.507	-	411.551	734.075.497
- Các loại thuế khác	-	-	28.539.209.419	27.694.066.295	-	-	845.143.124
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	95.699.342.861	150.043.793.923	189.323.548.602	-	442.605.840	56.862.194.022
	4.862.538.942	167.840.462.524	617.977.304.003	657.322.604.617	64.906.307	8.614.798.970	132.182.515.631

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26.591.464.871	15.736.851.783
- Phí sử dụng tài liệu	2.409.621.627	2.938.256.128
- Phí cấp quyền khai thác	12.163.686.778	13.973.186.860
- Trích trước chi phí XDCB tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	-	1.533.709.091
- Chi phí phải trả khác	3.799.739.320	2.326.318.660
	44.964.512.596	36.508.322.522

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	42.635.724	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	1.994.679.500	1.671.309.772
- Bảo hiểm xã hội	640.716.848	2.407.533.855
- Bảo hiểm y tế	406.582.444	137.753.203
- Bảo hiểm thất nghiệp	138.287.974	50.179.330
- Phải trả về cổ phần hóa	7.436.387.162	28.527.931.477
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.271.681.548	9.126.391.187
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.000.000	1.598.500.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	39.851.095.603	22.354.875.691
<i>Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>82.966.940.822</i>	<i>173.522.294.186</i>
<i>Quỹ thăm dò mỏ Nà Rạ</i>	<i>7.005.198.541</i>	<i>7.005.198.541</i>
<i>Phải trả CBCNV về chi phí sản xuất kinh doanh</i>	<i>7.132.587.327</i>	<i>5.336.952.728</i>
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền để tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.718.987.148</i>	<i>1.524.612.420</i>
<i>Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con</i>	<i>1.234.320.000</i>	<i>844.520.000</i>
<i>Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện</i>	<i>1.350.480.528</i>	<i>1.309.886.952</i>
<i>Phải trả tiền hỗ trợ chấm dứt việc làm</i>	<i>1.013.072.275</i>	<i>170.812.500</i>
<i>Phụ cấp kiêm nhiệm</i>	<i>1.228.297.981</i>	<i>566.021.016</i>
<i>Kinh phí đền bù Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ tuyển</i>	<i>3.163.238.380</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>14.254.913.423</i>	<i>3.846.871.534</i>
	147.761.007.625	239.408.313.547
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.702.852.900	6.004.272.500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.227.476.241	6.087.166.994
	6.930.329.141	12.091.439.494

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê Kiot	708.663.636	757.568
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	90.000.000
	<u>708.663.636</u>	<u>90.757.568</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê Kiot	1.444.090.990	1.037.363.662
	<u>1.444.090.990</u>	<u>1.037.363.662</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.927.037.476	-
	<u>2.927.037.476</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.643.921.931	1.039.668.217
	<u>6.643.921.931</u>	<u>1.039.668.217</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.350.000.000.000	17.754.130.951	811.083.063	521.019.311	12.546.927.244	(45.475.817.356)	444.357.998.922	1.780.515.342.135								
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại Tài sản theo biên bản Xác định giá trị Doanh nghiệp	-	654.649.226.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	654.649.226.811
Hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Dự phòng Giảm giá Hàng tồn kho	16.880.286.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.880.286.477
Giảm Tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý của Tổng Công ty - Công ty TNHH	(1.963.360.099)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.963.360.099)
Chuyển các quỹ về vốn CSH	664.788.688.721	(672.403.357.762)	-	-	-	-	-	-	7.614.669.041	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển phần vốn Nhà nước vượt Vốn điều lệ Công ty CP về Tập đoàn	(29.705.615.099)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.705.615.099)
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con điều chỉnh khi hợp nhất	-	(21.755.438.991)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.755.438.991)
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	-	-	-	424.762.314	(1.415.874.381)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(991.112.067)
Chi phụ cấp HDTV, BKS Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(216.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(216.000.000)
Nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(424.762.314)	(1.423.253.782)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.848.016.096)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty con	-	-	-	-	(188.999.807)	1.134.680.686	-	-	-	-	-	-	-	-	(945.680.879)	-

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(545.896.648)	(2.107.039.827)	(2.652.936.475)			
Chênh lệch đánh giá lại khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	-	-	-	(5.240.214.255)	-	-	-	-	(5.240.214.255)	-	(5.240.214.255)			
Tăng khác do hợp nhất	-	-	-	-	-	15.839	-	-	15.839	19.391.537.638	2.193.618.198	21.585.171.675				
Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(811.083.063)	-	-	-	-	-	(2.187.154.376)	(756.837.571)	(3.755.075.010)				
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	(21.755.438.991)	-	-	521.019.311	12.357.943.276	12.357.943.276	(3.719.274.441)	444.835.876.737	2.432.240.125.892						
Số dư đầu năm nay	2.000.000.000.000	(21.755.438.991)	-	-	521.019.311	12.357.943.276	12.357.943.276	(3.719.274.441)	444.835.876.737	2.432.240.125.892						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	21.592.000.000	21.592.000.000						
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	86.671.690.525	(78.337.140.747)	8.334.549.778					
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	4.146.846.539	(4.146.846.539)						
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	11.581.498	(1.993.311.271)	(13.632.749.437)	(15.614.479.210)						
Giảm do thanh lý Công ty con	-	3.228.562.044	-	-	(51.000.000)	(3.105.670.933)	(71.891.111)	(10.674.159.672)	(10.674.159.672)							
Tăng do đánh giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	-	189.300.148	-	-	-	-	-	-	189.300.148						
Giảm do đánh giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	-	(18.665.138.024)	-	-	-	-	-	-	(18.665.138.024)						
Kết chuyển vào kết quả năm 2016	-	-	18.475.837.876	-	-	-	-	-	-	18.475.837.876						
Số dư cuối năm nay	2.000.000.000.000	(18.526.876.947)	-	470.019.311	9.263.853.841	85.034.060.241	359.636.980.342	2.435.878.036.788								

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	98,06%	1.961.179.000.000	98,06%
Các cổ đông khác	38.821.000.000	1,94%	38.821.000.000	1,94%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	1.350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	650.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.263.853.841	12.357.943.276
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	470.019.311	521.019.311
	9.733.873.152	12.878.962.587

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	2.052,97	59.989,72
Nhân dân tệ	CNY	11.044,23	10.837,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	543.194.294.114	760.147.051.366
Doanh thu bán thành phẩm	3.267.324.281.831	2.634.458.439.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.483.604.979	143.564.771.151
	3.918.002.180.924	3.538.170.262.369
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	611.416.644.679	423.257.392.641

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	521.753.159.262	723.997.202.879
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.778.001.055.404	2.227.068.199.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.546.377.972	114.145.176.566
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.589.559.422	(6.597.480.594)
	3.388.890.152.060	3.058.613.097.958

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.747.345.193	2.297.066.199
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	38.578.252.263	-
Thu tiền bán nợ	-	4.539.490.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.292.849.320	4.154.864.331
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	189.300.148	-
	45.807.746.924	10.991.420.530

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	160.220.654.803	67.801.476.596
Đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác của Công ty mẹ trước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC	-	20.616.128.724
Lãi trả chậm tiền hàng	3.336.380.652	35.000.000
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	896.818.181	3.759.994.377
Lỗ do bán khoản cho vay CTCP Gạch ngói gốm Tiền Giang	-	24.257.702.277
Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	4.024.705.253	356.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	81.174.190	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.665.138.024	57.617.259.099
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.666.624.656	36.312.435.352
Chi phí tài chính khác	-	2.743.792.792
	190.891.495.759	213.499.789.217

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.828.982.635	1.614.488.831
Chi phí nhân công	9.172.225.370	9.943.126.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.773.624	1.747.044.665
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.936.652.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.071.592.530	20.583.019.298
Chi phí khác bằng tiền	3.696.818.897	2.857.543.191
	<u>46.255.045.456</u>	<u>36.745.221.985</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.964.624.640	8.623.451.907
Chi phí nhân công	86.527.408.296	76.276.690.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.495.056.476	14.088.407.711
Chi phí dự phòng	8.572.852.836	4.694.076.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.780.809.121	18.157.724.295
Chi phí khác bằng tiền	178.759.108.259	113.072.347.338
	<u>322.099.859.628</u>	<u>234.912.698.574</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.054.536.188	3.024.245.821
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	647.079.546	2.819.295.909
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	-	40.888.000.000
Tiền phạt, bồi thường, hỗ trợ thu được	3.635.018.743	132.663.120
Hoàn nhập từ phí đóng góp cơ sở hạ tầng (*)	15.883.214.990	-
Thu tiền lãi do cổ đông chậm góp vốn	-	259.989.662
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	479.439.387	930.918.327
Giá trị thi công năm 2015 Đề án thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ vàng gốc Minh Lương - Văn Bàn - Lào Cai	-	1.828.046.495
Khoản ký quỹ thực hiện dự án Vàng Sa Phìn thu được	5.715.443.000	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hóc	3.466.000.000	-
Thu nhập khác	2.930.162.748	507.771.588
	<u>33.810.894.602</u>	<u>50.390.930.922</u>

(*) Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng ghi nhận hoàn nhập khoản phí đóng góp cơ sở hạ tầng trước đây đã phản ánh phải nộp Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng theo ý kiến trên Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 06/09/2013 về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (nay là Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	295.697.431	38.038.750
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.030.019	525.735.294
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	-	30.207.898.968
Chi phí phát sinh trong giai đoạn tạm dừng khai thác mỏ	4.835.747.229	-
Giá trị thi công năm 2015 Đề án thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ vàng gốc Minh Lương - Văn Bàn - Lào Cai	-	1.828.046.495
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.148.719.079	-
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	7.425.477.828	4.721.199.694
Xử lý tài chính các dự án, công nợ không thu hồi được	665.104.248	272.443.459
Chi phí chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	590.990.909	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên, điện nước tập thể cán bộ nhân viên	99.588.514	426.061.864
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	450.000.000	-
Chi phí khác	1.956.396.800	13.924.458.055
	<u>17.517.752.057</u>	<u>51.943.882.579</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	3.113.080.268	7.228.894.313
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	19.037.274.880	10.268.202.362
	<u>22.150.355.148</u>	<u>17.497.096.675</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.478.412.564
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>1.478.412.564</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.478.412.564	46.671.199
	<u>1.478.412.564</u>	<u>46.671.199</u>

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	86.671.690.525
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.671.690.525
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	433

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.630.681.141.937	1.196.108.349.252
Chi phí nhân công	544.423.963.136	413.638.980.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.808.049.292	230.543.521.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.957.397.142	392.876.917.746
Chi phí khác bằng tiền	378.965.298.092	215.099.033.316
	3.407.835.849.599	2.448.266.802.579

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.992.351.076	-	240.270.114.857	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	307.564.142.267	(13.899.574.995)	339.700.016.981	(8.627.590.427)
Đầu tư dài hạn	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-
	514.799.838.983	(13.899.574.995)	622.213.477.478	(8.627.590.427)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	2.907.696.325.736	2.400.474.592.589
Phải trả người bán, phải trả khác	748.793.389.485	833.861.210.504
Chi phí phải trả	44.964.512.596	36.508.322.522
	3.701.454.227.817	3.270.844.125.615

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.992.351.076	-	-	164.992.351.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.002.363.146	37.662.204.126	-	293.664.567.272
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	-	42.243.345.640
	420.994.714.222	79.905.549.766	-	500.900.263.988
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.270.114.857	-	-	240.270.114.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.356.599.741	29.715.826.813	-	331.072.426.554
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	-	42.243.345.640
	541.626.714.598	71.959.172.453	-	613.585.887.051

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	664.033.904.040	1.261.842.037.517	981.820.384.179	2.907.696.325.736
Phải trả người bán, phải trả khác	741.863.060.344	6.930.329.141	-	748.793.389.485
Chi phí phải trả	44.964.512.596	-	-	44.964.512.596
	1.450.861.476.980	1.268.772.366.658	981.820.384.179	3.701.454.227.817
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	686.063.380.229	872.270.751.924	842.140.460.436	2.400.474.592.589
Phải trả người bán, phải trả khác	821.769.771.010	12.091.439.494	-	833.861.210.504
Chi phí phải trả	36.508.322.522	-	-	36.508.322.522
	1.544.341.473.761	884.362.191.418	842.140.460.436	3.270.844.125.615

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.720.200.768.029	2.415.135.520.665
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(2.172.351.461.235)	(1.763.739.267.348)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính;	(19.478.193.385)	(20.882.132.166)
c) Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong năm	46.800.000.000	-
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	46.800.000.000	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	4.228.393.407	-

40. THÔNG TIN KHÁC

a) Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện. Đến hiện tại Tổng Công ty Khoáng sản - Vimico và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa tiến hành xong thủ tục bàn giao Công ty Cổ phần nên ảnh hưởng của vụ kiện (nếu có) chưa được xác định.

b) Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phân ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

c) Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác đồng thời hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí này.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		611.416.644.679	423.257.392.641
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	55.935.568.407	24.489.345.918
Công ty Cổ phần Tin học Môi trường than	Cùng Tập đoàn	2.469.320.000	2.307.845.213
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	116.458.109.707	70.187.231.923
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	30.995.088.919	51.998.714.821
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	2.566.656.000	1.354.250.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	279.839.027.000	529.925.200
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	2.044.800.000	176.000.000
Công ty Than Thống nhất	Cùng Tập đoàn	26.716.138.800	-
Công ty Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	2.030.400.000	-
Công ty Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	18.464.008.000	34.113.572.170
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	1.890.432.000	1.412.047.600
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	2.743.371.200	195.372.526.796
Công ty Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	1.317.888.000	-
Công ty Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	5.906.280.000	11.639.600.000
Công ty Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	2.033.856.000	20.612.639.000
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	7.380.927.182	3.051.200.000
Công ty Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	-	425.000.000
Trường Quản trị Kinh doanh - TKV	Cùng Tập đoàn	2.685.227.000	16.500.000
Công ty Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	1.209.600.000	629.200.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	2.685.227.000	4.941.794.000
Công ty Du lịch và Thương mại	Cùng Tập đoàn	1.015.000.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	823.680.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	7.666.854.042	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	2.458.944.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải	Cùng Tập đoàn	56.960.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	697.114.128	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	812.736.000	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	2.495.232.000	-
Công ty Khách sạn Haritega Hạ Long	Cùng Tập đoàn	55.936.000	-
Trung tâm cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	151.932.000	-
Công ty Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	3.268.800.000	-
Viện Khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	290.016.000	-
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	775.800.000	-
Công ty Công nghiệp Ô tô TVN	Cùng Tập đoàn	219.488.000	-
Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	305.216.000	-
Công ty Cổ phần Giám định TKV	Cùng Tập đoàn	296.096.000	-
Công ty Than Cọc sáu	Cùng Tập đoàn	1.749.312.000	-
Công ty Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	1.428.480.000	-
Công ty Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	121.600.000	-
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng Tập đoàn	1.485.504.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	60.800.000	-
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	66.880.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	824.256.000	-
Công ty Xây dựng Mô hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	12.522.043.294	-
Công ty Xây dựng Mô hầm lò 2	Cùng Tập đoàn	737.280.000	-
Công ty Cổ phần Nhôm DakNong	Cùng Tập đoàn	642.828.000	-
BQL DA Nhà điều hành	Cùng Tập đoàn	13.984.000	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	125.248.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	214.016.000	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	917.580.000	-
Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng	Cùng Tập đoàn	29.184.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	948.672.000	-
Công ty Tư vấn Quản lý dự án	Cùng Tập đoàn	44.384.000	-
BQLDA Bauxite - Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	30.080.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư	Cùng Tập đoàn	633.600.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	555.264.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí	Cùng Tập đoàn	148.960.000	-
Công ty Vận tải thủy	Cùng Tập đoàn	121.600.000	-
Trường Cao đẳng Nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	518.400.000	-
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	624.960.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		383.662.708.395	217.755.722.316
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	101.325.881.262	152.370.660.258
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	54.920.890.060	6.214.021.520
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	150.531.616.003	8.948.661.031
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	-	5.507.671.972
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	19.803.632.400	28.316.355.261
Công ty Cổ phần Chế tạo máy TKV	Cùng Tập đoàn	3.904.105.497	254.550.000
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	39.000.000	-
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.136.284.749	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	15.104.587.691	-
Trường Quản trị Kinh doanh - TKV	Cùng Tập đoàn	20.521.000	3.000.000
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	210.199.000
Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghệ	Cùng Tập đoàn	27.532.242.000	3.316.000.000
Công ty Cổ phần Than Miền Trung	Cùng Tập đoàn	-	108.888.400
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	12.505.714.874
Công ty Chế biến và Kinh doanh Than miền Bắc	Cùng Tập đoàn	2.011.737.240	-
Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	313.489.550	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	613.697.150	-
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	214.206.125	-
Công ty Cổ phần Vật tư	Cùng Tập đoàn	3.190.817.668	-

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		110.076.783.321	55.316.182.050
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	17.642.396.498	974.745.339
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	2.678.400.000	11.602.187.057
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	1.862.400.000	25.918.643.795
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	2.226.240.000	-
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	2.016.000.000	-
Công ty Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	2.030.400.000	-
Công ty Than Khe Châm	Cùng Tập đoàn	2.044.800.000	-
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	2.566.656.000	-
Công ty Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	2.203.200.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	2.881.364.839	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	2.033.856.000	12.523.902.320
Công ty Cổ phần Chế tạo máy TKV	Cùng Tập đoàn	44.757.085.184	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	924.000.000	734.086.100
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	306.800	39.600.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	43.200.000	2.062.452.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	Cùng Tập đoàn	-	14.420.000
Công ty Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	45.100.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	1.401.044.839
Công ty Than Hà tu	Cùng Tập đoàn	1.317.888.000	-
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	1.890.432.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	223.488.000	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	2.495.232.000	-
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	2.649.024.000	-
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	2.764.800.000	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	361.216.000	-
Công ty Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	1.749.312.000	-
Công ty Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	1.428.480.000	-
Công ty Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	3.268.800.000	-
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	780.480.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	219.488.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến và Kinh doanh Than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	305.216.000	-
Viện Khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	290.016.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng	Cùng Tập đoàn	47.232.000	-
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng Tập đoàn	660.224.000	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	824.256.000	-
Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	656.640.000	-
Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 2	Cùng Tập đoàn	737.280.000	-
Công ty Cổ phần Nhôm DakNong	Cùng Tập đoàn	642.828.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	181.376.000	-
Công ty TNHH Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	611.970.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	60.800.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.001.271.213	2.529.316.349
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.463.490.592	1.119.065.423
Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.328.519.754	1.192.747.638
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	209.260.867	209.260.867
Công ty Tư vấn Quản lý dự án	Cùng Tập đoàn	-	8.242.421

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		45.541.875.074	41.493.665.918
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	4.721.203.995	363.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.559.404.626	3.159.757.341
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	23.297.883	285.292.324
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	18.115.751.684	28.137.802.401
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	-	3.307.940.350
Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	1.458.536.919	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	675.066.865	-
Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	-	3.647.600.000
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	173.665.334
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	13.798.313.102	2.393.641.681
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	-	24.966.487
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	190.300.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		200.200.000	29.921.521.324
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	200.200.000	-
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	5.387.777.736
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	24.533.743.588
Phải trả khác ngắn hạn		82.966.940.822	173.522.294.186
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	82.966.940.822	173.522.294.186

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

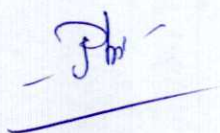
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.086.952.636	3.960.273.000

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh